



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCL
ngày tháng 03 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm hóa học và sinh học**

Laboratory: **Laboratory of Chemistry and Biology**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Thủy Sản Hải Long Nha Trang**

Organization: **Dragon Waves Frozen Food Factory Co.,LTD**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Hứa Hoàng Thiện**

Laboratory manager: **Hua Hoang Thien**

Số hiệu/ Code: **VILAS 298**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: Kể từ ngày /03/2025 đến ngày /03/2030

Địa chỉ/ Address: **Lô C3,C4,C5,C6 và một phần C7 - Khu Công nghiệp Suối Dầu – Xã Suối Tân- Huyện Cam Lâm - Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam**

Địa điểm/Location: **Lô C3,C4,C5,C6 và một phần C7 - Khu Công nghiệp Suối Dầu – Xã Suối Tân- Huyện Cam Lâm - Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam**

Điện thoại/ Tel: **+84 258 3743296**

E-mail: **la.thien@dragonwaves.com**

Website: **www.dragonwaves.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 298

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of Testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Các mặt hàng cá <i>Fish products</i>	Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp sử dụng kit thử Biostone Scientific AsurPure™ Histamine Enzymatic Kit, Cat: 2108 <i>Determination of Histamine content Method using Elisa test kit Biostone Scientific AsurPure™ Histamine Emzymatic, Cat: 2108</i>	15 mg/kg	HDCL-PP04 (2024) (Ref. Biostone, Cat.: 2108 ELISA)
2.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg). Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content. CV-AAS method</i>	25 µg/kg	AOAC 971.21
3.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Lead content. GF- AAS method</i>	100 µg/kg	AOAC 999.10
4.		Xác định hàm lượng Cadmium (Cd) Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Lead content. GF-AAS method</i>	25 µg/kg	AOAC 999.10

Ghi chú / Notes:

- HDCL-PP04: phương pháp nội bộ/*Laboratory developed method*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- Ref.: phương pháp tham khảo/*reference method*
-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 298

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh**

Field of Testing: *Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Các mặt hàng cá <i>Fish products</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ở 30°C <i>Enumeration of Aerobic microorganisms at 30°C</i>		TCVN 9977:2013 AOAC 990.12
2.		Định lượng vi khuẩn Coliforms Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm™ <i>Enumeration of Coliforms bacteria Method using Petrifilm count plate</i>		TCVN 9975:2013 AOAC 991.14
3.		Định lượng vi khuẩn <i>Escherichia coli</i> Phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm™ <i>Enumeration of Escherichia coli Method using Petrifilm count plate</i>		TCVN 9975:2013 AOAC 991.14
4.		Định lượng Staphylococci dương tính coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Enumeration of Coagulase positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i>		NMKL 66:2009
5.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp</i>	LOD ₅₀ : 5 CFU/25g	NMKL 71:1999
6.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus</i>	LOD ₅₀ : 6 CFU/25g	NMKL 156:1997
7.		Định lượng Clostridia khử sulphite <i>Enumeration of sulphite reducing Clostridia</i>		NMKL 56:2015
8.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>		TCVN 4991:2005
9.		Định lượng Nấm men, nấm mốc <i>Enumeration of Yeasts and moulds</i>		NMKL 98:2005
10.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	LOD ₅₀ 3.7 CFU / 25g	NMKL 136:2010
11.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of aerobic microorganisms</i>		ISO 6222:1999
12.		Định lượng vi khuẩn Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliforms bacteria Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 298**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
13.	Nước sạch Domestic water	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)

Ghi chú / Notes:

- AOAC: Association of Official Analytical Chemists
- ISO: International Standard Organization
- NMKL: Nordisk Metodikkomité for Næringsmidler (Nordic Committee on Food analysis)
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc Gia/ Vietnam Standard

Trường hợp Công ty TNHH Thủy Sản Hải Long Nha Trang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty TNHH Thủy Sản Hải Long Nha Trang phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Dragon Waves Frozen Food Factory Co.,LTD that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*